

Số: 210 TB-THPT

Giồng Riềng, ngày 09 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông
năm học năm học 2021-2022

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1511	458	526	527
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1482 98.08%	449 98.03%	510 96.96%	523 99.24%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	25 1.65%	5 1.09%	16 3.04%	4 0.76%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	4 0.26%	4 0.87%	0 0.00%	0 0.00%
II	Số học sinh chia theo học lực	1511	458	526	527
1	Gỏi (tỷ lệ so với tổng số)	513 33.95%	97 21.18%	154 29.28%	262 49.72%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	735 48.64%	225 49.13%	264 50.19%	246 46.68%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	257 17.01%	130 28.38%	108 20.53%	19 3.61%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	6 0.40%	6 1.31%	0 0.00%	0 0.00%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1511	458	526	527
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1505 99.60%	452 98.69%	526 100.00%	527 100.00%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	513 33.95%	97 21.18%	154 29.28%	262 49.72%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	735 48.64%	225 49.13%	264 50.19%	246 46.68%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	6 0.40%	6 1.31%	0 0.00%	0 0.00%

3	Lưu ban (kể cả sau thi lại) (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	44 2.91%	41 8.95%	3 0.57%	0 0.00%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00%			
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	25 1.65%	11 2.40%	11 2.09%	3 0.57%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	41			
1	Cấp tỉnh/thành phố	40	7	26	7
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1			1
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	526			
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp (tỷ lệ so với tổng số)	522 99.24%			
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%			
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	678/833	198/260	235/291	245/282
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	78	24	26	28

Thủ trưởng đơn vị



Đàm Thanh Lạc

Số: 211/TB-THPT

Giồng Riềng, ngày 10 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022 -2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo Kế hoạch số: 1229/SGDĐT-KT&QLCLGD V/v tổ chức kì thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT và THPT chuyên năm học 2022 – 2023. Căn cứ vào Kế hoạch tuyển sinh lớp 10 năm học 2022 – 2023 của trường THPT Giồng Riềng.	<ul style="list-style-type: none">- Học sinh lớp 10 của trường đã học hết chương trình lớp 10 được xét lên lớp (kể cả sau khi thi lại).- Học sinh chuyển từ các trường khác đến theo Quyết định số 51/2002/QĐ- BGD&ĐT ngày 25/12/2002 của BGD&ĐT về Quy định chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại các trường THCS và THPT.- Học sinh chuyển từ các trường khác đến theo Quyết định số 965/SGDĐT-GDTrH&GDTX V/v hướng dẫn thủ tục chuyển trường cho học sinh trung học phổ thông.	<ul style="list-style-type: none">- Học sinh lớp 10 của trường đã học hết chương trình lớp 10 được xét lên lớp (kể cả sau khi thi lại).- Học sinh chuyển từ các trường khác đến theo Quyết định số 51/2002/QĐ- BGD&ĐT ngày 25/12/2002 của BGD&ĐT về Quy định chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại các trường THCS và THPT.- Học sinh chuyển từ các trường khác đến theo Quyết định số 965/SGDĐT-GDTrH&GDTX V/v hướng dẫn thủ tục chuyển trường cho học sinh trung học phổ thông.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông ban hành kèm theo quyết định số: 16/2006/QĐ- GDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ GD&ĐT ban hành chương trình giáo dục phổ thông. Cụ thể: Khối 10 học theo chương trình giáo dục phổ thông	Thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông ban hành kèm theo quyết định số: 16/2006/QĐ- GDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ GD&ĐT ban hành chương trình giáo dục phổ thông. Cụ thể: Tất cả các lớp học theo chương trình chuẩn. Riêng các lớp 11A1,11A2,11A3,11	Thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông ban hành kèm theo quyết định số: 16/2006/QĐ- GDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ GD&ĐT ban hành chương trình giáo dục phổ thông. Cụ thể: Tất cả các lớp học theo chương trình chuẩn. Riêng các lớp 12A1,12A2,12A3,12

		<p>mới 2018 gồm Khối Tự nhiên; Khối xã hội và Năng khiếu.</p>	<p>A4, 11A5, 11A6, 11A7 học theo chương trình tự chọn nâng cao các môn: Toán, Vật Lý, Hóa học, Sinh học trong đó lớp 11A1 học theo chương trình Tiếng Anh thí điểm. Các lớp 11C1, 11C2 học theo chương trình tự chọn nâng cao các môn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí. Các lớp 11C3, 11C4 học theo chương trình chuẩn.</p>	<p>A4, 12A5, 12A6, 12A7 học theo chương trình tự chọn nâng cao các môn: Toán, Vật Lý, Hóa học, Sinh học trong đó lớp 12A1 học theo chương trình Tiếng Anh thí điểm. Các lớp 12C1, 12C2 học theo chương trình tự chọn nâng cao các môn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí. Các lớp 12C3, 12C4, 12C5 học theo chương trình chuẩn.</p>
<p>III</p>	<p>Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh</p>	<p>1. Phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. <i>* Đối với nhà trường:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường thông tin cho phụ huynh về tình hình chung của nhà trường, tình hình học tập và rèn luyện của học sinh tại trường(thông qua họp phụ huynh, điện thoại, gặp gỡ, trao đổi...) chia sẻ thông tin giáo dục với phụ huynh học sinh qua dịch vụ tin nhắn điện tử(Số liên lạc điện tử). - Nhà trường tổ chức các cuộc họp phụ huynh(3 lần/ năm) - Nhà trường phối hợp với gia đình phụ huynh quan tâm giáo dục học sinh cá biệt, giúp đỡ học sinh có hoàn cảnh khó khăn. - Công khai để phụ huynh biết những kế hoạch, nội dung giáo dục, các quy định và các khoản thu nộp của nhà trường. <p><i>* Đối với phụ huynh học sinh:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tạo điều kiện thuận lợi cho con em(học sinh) tham gia đầy đủ việc học tập và rèn luyện. - Quản lí học sinh ở nhà, phản ánh tình hình học sinh ở gia đình, ở địa phương với nhà trường qua GVCN lớp. - Phối hợp với GVCN để quản lí và giáo dục học sinh. - Tham gia đầy đủ các cuộc họp phụ huynh, bàn các biện pháp giáo dục học sinh. - Góp ý việc quản lí, giáo dục và giảng dạy của nhà trường. - Có trách nhiệm và góp phần giúp nhà trường không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục và uy tín của nhà trường. <p>2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh phải chấp hành đầy đủ các quy định của nhà trường: có đầy đủ sách vở, dụng cụ học tập, học bài, chuẩn bị bài đầy đủ, tích cực tham gia xây dựng bài, nghỉ học là phải có lí do chính đáng và phải có giấy xin phép. - Hành vi, ngôn ngữ ứng xử của học sinh phải đúng qui định ghi trong Điều lệ nhà trường. 		

		<ul style="list-style-type: none"> - Trang phục học sinh gọn gàng, sạch sẽ, thích hợp với độ tuổi và thuận tiện cho việc học tập và sinh hoạt ở trường(<i>gồm trang phục học chính khóa và trang phục học trái buổi theo qui định của nhà trường</i>) - Khi đi học học sinh không được tô son, đánh phấn, sơn móng tay, móng chân. - Đầu tóc phải gọn gàng, phù hợp với lứa tuổi chung của học sinh, phù hợp với phong tục thẩm mỹ chung của người Việt Nam, không được nhuộm tóc, để đầu trọc, để đầu đinh hoặc để tóc quá dài. - Các hành vi học sinh không được làm: <ul style="list-style-type: none"> + Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xúc phạm thân thể giáo viên, cán bộ, nhân viên của nhà trường, người khác và học sinh khác. + Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử, tuyển sinh. + Đánh nhau gây rối trật tự, an ninh trong ngoài nhà trường. + Làm việc khác; sử dụng điện thoại di động trong giờ học, hút thuốc, uống rượu bia. + Đánh bạc, vận chuyển, sử dụng ma túy, hung khí, vũ khí, chất nổ, chất độc. Lưu hành sử dụng văn hóa phẩm đồi trụy; tham gia các tệ nạn xã hội. 		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<p>* Hình thức tổ chức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các đợt thi đua giữa các lớp. - Sinh hoạt tập thể (Chào cờ, sinh hoạt):2 tiết/ tuần. - Sinh hoạt 15 phút đầu buổi: 6 buổi SH/tuần. - Tổ chức các hoạt động và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể thao và giao lưu với các trường bạn. - Chăm sóc các di tích lịch sử ở địa phương. - Tổ chức dạy học phụ đạo cho học sinh yếu kém, bồi dưỡng học sinh giỏi, ôn thi tốt nghiệp THPT cho học sinh khối 12. <p>* Tổ chức các hoạt động đối với học sinh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động giáo dục truyền thống. - Hoạt động tư vấn hướng nghiệp, giáo dục nghề phổ thông. - Hoạt động giáo dục ATGT, phòng chống cháy nổ, thương tích. - Hoạt động xây dựng nếp sống văn minh, hình thành kỹ năng sống. - Hoạt động từ thiện, khuyến học,... - Tham gia các hội thi, cuộc thi, hội thao,... do nhà trường, ngành giáo dục và địa phương tổ chức. 		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.	Hạnh kiểm: <ul style="list-style-type: none"> - Tốt: 85% - Khá: 10% - TB: 5% - Yếu: 0% Học lực	Hạnh kiểm: <ul style="list-style-type: none"> - Tốt: 90% - Khá: 8% - TB: 2% - Yếu: 0% Học lực	Hạnh kiểm: <ul style="list-style-type: none"> - Tốt: 98% - Khá: 2% - TB: 0% - Yếu: 0% Học lực

		<ul style="list-style-type: none"> - Giỏi: 8% - Khá: 25% - TB: 53% - Yếu: 12% - Kém: 2% 	<ul style="list-style-type: none"> - Giỏi: 9% - Khá: 26% - TB: 54% - Yếu: 10% - Kém: 1% 	<ul style="list-style-type: none"> - Giỏi: 10% - Khá: 30% - TB: 60% - Yếu: 0% - Kém: 0% - 100% học sinh đủ điều kiện dự thi. - Số học sinh đỗ tốt nghiệp 100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	93% học sinh lớp 10 lên lớp 11	96% học sinh lớp 11 lên lớp 12	80% học sinh đậu vào các trường ĐH – CĐ-THCN
		<ul style="list-style-type: none"> - Giảm tỉ lệ học sinh bỏ học không quá 1,5% - Có trên 45 học sinh đạt giải trong kì thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh và có học sinh đạt giải Quốc gia. 		

HIỆU TRƯỞNG



Dàm Thanh Lạc

Số: 209 /TB-THPT

Giồng Riềng, ngày 09 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CD	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	85	82	3		8	71	1	1	4	
I	Giáo viên	73	73			7	66				
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	11	11			3	8				
2	Lý	6	6			1	5				
3	Hóa	6	6			2	4				
4	Sinh	5	5				5				
5	Văn	9	9				9				
6	Sử	5	5				5				
7	Địa	4	4				4				
8	Tiếng Anh	9	9			1	8				
9	Tin học	7	7				7				
10	Công nghệ	2	2				2				
11	GD CD	2	2				2				
12	Thể dục	6	6				6				
13	GDQP-AN	1	1				1				
II	Cán bộ quản lý	4	4			1	3				
1	Hiệu trưởng	1	1			1					
2	Phó hiệu trưởng	3	3				3				
III	Nhân viên	8	5	3			2	1	1	4	
1	Nhân viên văn thư	1	1							1	
2	Nhân viên kế toán	1	1				1				
3	Nhân viên thiết bị	0									
4	Thủ quỹ	1	1					1			
5	Nhân viên y tế	1	1						1		
6	Nhân viên thư viện	1	1				1				
7	Nhân viên bảo vệ	1		1						1	
8	Nhân viên tạp vụ	2		2						2	

Nơi nhận:
- CBCC-VC;
- Lưu: VT.



Đàm Thanh Lạc

Số: 208/TB-THPT

Giồng Riềng, ngày 09 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông
năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	36	1,35m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố	-	-
3	Phòng học tạm	-	-
4	Phòng học nhờ	-	-
5	Số phòng học bộ môn	6	0,36 m ² /HS
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	0,06 m ² /HS
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	
8	Bình quân học sinh/lớp	43	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	12.067,8	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6.770,4	
VI	Tổng diện tích các phòng	2.811	
1	Diện tích phòng học (m ²) (10 phòng diện tích 54,6 m ² và 26 phòng diện tích 48 m ²)	48 và 54,6	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	80,64	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	23,04	
4	Diện tích thư viện (m ²)	80,64	
5	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	-	
6	Diện tích phòng Hiệu trưởng	27,36	
7	Diện tích phòng các Phó Hiệu trưởng	54,6	
8	Diện tích phòng y tế học đường	13,68	
9	Diện tích phòng hành chính	13,68	
10	Diện tích phòng kế toán	13,68	
11	Diện tích phòng thủ quỹ	8,36	
12	Diện tích phòng truyền thống	54,6	
13	Diện tích phòng Công đoàn	23,04	
14	Diện tích phòng Đoàn thanh niên	72	
15	Diện tích phòng thiết bị	46,08	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	4 bộ	
2	Khối lớp 11	4 bộ	

3	Khối lớp 12 (Toán 5 bộ, Lý 2 bộ, Hóa 2 bộ, Sinh 2 bộ, Công nghệ 1 bộ, Văn 4 bộ, Sử 2 bộ, Địa 2 bộ, Tiếng Anh 4 bộ, GDNGLL 1 bộ)	25 bộ của 10 môn	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	24	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	135	Số học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	27	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Máy vi tính bàn ở các bộ phận (Bộ)	16	
6	Máy xách tay (cái)	30	
7	Máy phát điện	1	
8	Máy chụp hình	2	
9	Máy in	15	
10	Máy photo copy	2	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	-
XI	Nhà ăn	-

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	-	-	-
XIII	Khu nội trú	-	-	-

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0.3
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (cáp quang)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Nơi nhận:
- CBCC-VC;
- Lưu: VT.



Đàm Thanh Lạc